

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21/01/2022
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Ngát.

Bà Nguyễn Thị Bắc.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Minh Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Động xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 94/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2022/TB-TA ngày 20/01/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị C, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Lý Văn N, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Dương Thị Tranh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Lý Văn N được gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục địa phương năm 1997 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới chị về chung sống cùng anh N ngay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu trong quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Từ khi ly thân chị đi làm ăn ở Thái Bình, anh

N cũng không gọi chị về đoàn tụ. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh N là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh N có 02 con chung là Lý Thị Thùy L, sinh năm 1999 và Lý Thị H, sinh 2002. Hiện nay do cháu L đã đi lấy chồng còn cháu H đã đi làm công ty tự nuôi sống bản thân nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lý Văn N trình bày tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Dương Thị C được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đi đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cách sống của vợ chồng không hợp nhau, hay cãi vã dẫn đến không bảo ban nhau làm ăn kinh tế. Chị C có quan hệ với người đàn ông khác nên đã tự bỏ nhà đi từ năm 2019 và vợ chồng đã ly thân nhau từ đó đến nay.

Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nhưng chị C đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị C là vợ chồng thì anh không đồng ý vì hiện nay chị C đã cầm hết số tiền 210.000.000 đồng. Anh đề nghị chị C phải trả anh 105.000.000 đồng thì anh mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị C có 02 con chung là Lý Thị Thùy L, sinh năm 1999 và Lý Thị H, sinh 2002. Hiện nay do cháu L đã đi lấy chồng còn cháu H đã đi làm công nhân nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn là chị Dương Thị C xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn là anh Lý Văn N trình bày: Anh vẫn giữ nguyên quan điểm không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị C vì chị C đã cầm hết số tiền bán đất của vợ chồng đi. Trường hợp chị C trả anh ½ số tiền 210.000.000 đồng anh mới đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị C. Anh cũng đã được Tòa án giải thích về việc yêu cầu của anh phải làm đơn và phải nộp tạm ứng án phí nhưng anh cũng không làm và không có ý kiến gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động:

- Việc thụ lý vụ án của Tòa án: Việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng theo quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS.

- Thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 BTTDS.

- Việc xác định mối quan hệ pháp luật: Tòa án tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo đúng quy định tại khoản 8

Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xác định vụ việc thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: đúng theo Khoản 2 Điều 21 Bộ luật TTDS.

- Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn: đúng theo Điều 68 BLTTDS.

- Việc Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ: tiến hành lấy lời khai của đương sự, tiến hành xác minh tại UBND xã, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hòa giải được là đúng theo quy định tại các điều 97, 98, 207, 208, 209, 210, 211 BLTTDS

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 của BLTTDS.

- Về quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đã ghi đầy đủ nội dung theo Khoản 1 Điều 220 BLTTDS.

- Về thời hạn Tòa án gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Đúng quy định tại Khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

- Về việc giao các văn bản của Tòa án cho đương sự: Thẩm phán đã tiến hành cấp, tổng đạt các văn bản của Tòa án đến đương sự đúng theo quy định tại điều 177, Điều 178 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị C:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Dương Thị C và anh Lý Văn N

2. Về con chung, tài sản chung: Chị Dương Thị C và anh Lý Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị Dương Thị C phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015264 ngày 12/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Chị Dương Thị C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Dương Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Lý Văn N, có địa chỉ tại thôn Tân Chung, xã Lê Viễn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang là vợ chồng. Nền vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn chị Dương Thị C vắng mặt, xét thấy việc vắng mặt chị C đã có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh N có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng không đi đăng ký kết hôn. Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn, qua xác minh tại UBND xã L, huyện S thì chị C và anh N hiện sống tại địa phương và có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997 nhưng trong sổ sách lưu trữ tại địa phương thì chị C và anh N không đăng ký kết hôn (Từ năm 1996 đến nay). Do vậy có cơ sở kết luận chị Dương Thị C và anh Lý Văn N từ khi kết hôn cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định nên đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy hôn nhân giữa chị Dương Thị C và anh Lý Văn N không được pháp luật thừa nhận.

Trong quá trình chung sống đến năm 2019 thì chị C và anh N phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã, không bảo ban nhau làm ăn kinh tế và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị C đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh N là vợ chồng, anh N cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng anh không còn, không thể hàn gắn được nhưng anh không đồng ý ly hôn vì chị C chưa thanh toán cho anh số tiền 105.000.000 đồng mà chị C đã cầm đi. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 2 điều 53, khoản 1 điều 14 Luật hôn nhân và gia đình cần tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa Dương Thị C và anh Lý Văn N.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị C và anh N có 02 con chung là Lý Thị Thùy L, sinh năm 1999 và Lý Thị H, sinh 2002. Hiện nay do cháu L đã đi lấy chồng còn cháu H đã đi làm thuê chị C, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Anh N yêu cầu chị C phải thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền 210.000.000 đồng thì anh mới đồng ý ly hôn. Tòa án đã giải thích cho anh N biết nếu anh có yêu cầu thì anh phải làm đơn yêu cầu phân chia số tài sản này nhưng anh N không làm đơn cũng như không đề nghị gì khác nên HĐXX không xem xét trong vụ án này. Khi nào đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung: chị C và anh N đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14, khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Tuyên bố không công nhận chị Dương Thị C và anh Lý Văn N là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Dương Thị C phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015264 ngày 12/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Động. Xác nhận chị C đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Các đương sự;
- Lưu: HS+VP..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Ngô Văn Quang